

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2019, 2020 VÀ 2021
NHẬN HỌC BỔNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
1	Báo chí và Truyền thông	2156050069	Nguyễn Hữu Minh Trí	8,84	89	Giỏi	5.390.000
2	Báo chí và Truyền thông	2056030035	Hoàng Thu Thảo	8,79	88	Giỏi	5.390.000
3	Báo chí và Truyền thông	2156050067	Phan Ngọc Minh Thư	8,76	95	Giỏi	5.390.000
4	Báo chí và Truyền thông	1956050066	Phạm Võ Việt Đoan	8,75	81	Giỏi	5.390.000
5	Báo chí và Truyền thông	2156050080	Đinh Thị Phương Thảo	8,74	96	Giỏi	5.390.000
6	Báo chí và Truyền thông	2156050077	Phạm Lan Vy	8,71	92	Giỏi	5.390.000
7	Báo chí và Truyền thông	2056050026	Trần Minh Khoa	8,68	95	Giỏi	5.390.000
8	Báo chí và Truyền thông	2056030056	Trần Thị Hương Nhu	8,68	91	Giỏi	5.390.000
9	Báo chí và Truyền thông	2056030009	Đoàn Thị Như Hà	8,68	86	Giỏi	5.390.000
10	Báo chí và Truyền thông	2156050002	Nguyễn Ngọc Anh	8,66	88	Giỏi	5.390.000
11	Báo chí và Truyền thông	2156050041	Phạm Tú Nhi	8,66	88	Giỏi	5.390.000
12	Báo chí và Truyền thông	2056050066	Trần Thị Tiểu Nhi	8,66	82	Giỏi	5.390.000
13	Báo chí và Truyền thông	2056050029	Mai Chung Min	8,63	98	Giỏi	5.390.000
14	Báo chí và Truyền thông	2156050057	Khuru Minh Tú	8,63	93	Giỏi	5.390.000
15	Báo chí và Truyền thông	2056030044	Hoàng Thu Trang	8,62	90	Giỏi	5.390.000
16	Báo chí và Truyền thông	2156050010	Nguyễn Việt Dũng	8,61	93	Giỏi	5.390.000
17	Báo chí và Truyền thông	2156050008	Trần Thị Khánh Chi	8,61	88	Giỏi	5.390.000
18	Báo chí và Truyền thông	2056050053	Lê Thị Thảo Hà	8,61	82	Giỏi	5.390.000
19	Báo chí và Truyền thông	2056030067	Nguyễn Hoàng Mai	8,59	96	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
20	Báo chí và Truyền thông	2056030036	Phạm Hồng Thảo	8,59	88	Giỏi	5.390.000
21	Báo chí và Truyền thông	2056050046	Trương Thị Trúc Anh	8,58	85	Giỏi	5.390.000
22	Báo chí và Truyền thông	2156030018	Hồ Cao Mỹ Diệp	8,56	94	Giỏi	5.390.000
23	Báo chí và Truyền thông	2156050045	Nguyễn Thị Minh Phúc	8,55	86	Giỏi	5.390.000
24	Báo chí và Truyền thông	2056050097	Cao Gia Vy	8,53	97	Giỏi	5.390.000
25	Báo chí và Truyền thông	2056030060	Ngô Đặng Thúy Hằng	8,53	95	Giỏi	5.390.000
26	Báo chí và Truyền thông	2156050021	Trần Ngọc Huyền	8,53	95	Giỏi	5.390.000
27	Báo chí và Truyền thông	2156050005	Phạm Vũ Đức Bình	8,53	93	Giỏi	5.390.000
28	Báo chí và Truyền thông	2056030037	Hoàng Thị Phương Thảo	8,53	90	Giỏi	5.390.000
29	Báo chí và Truyền thông	2056030045	Trần Vũ Bảo Trân	8,53	86	Giỏi	5.390.000
30	Báo chí và Truyền thông	2056030008	Bùi Dạ Thu Giang	8,53	80	Giỏi	5.390.000
31	Báo chí và Truyền thông	2056030130	Vũ Thị Ngân	8,50	98	Giỏi	5.390.000
32	Báo chí và Truyền thông	2156050004	Nguyễn Trần Ngọc Bích	8,50	96	Giỏi	5.390.000
33	Báo chí và Truyền thông	2056030050	Trần Nguyễn Phi Vân	8,50	95	Giỏi	5.390.000
34	Báo chí và Truyền thông	2056030016	Kha Huỳnh Kỳ Hương	8,50	86	Giỏi	5.390.000
35	Báo chí và Truyền thông	2156050103	Nguyễn Thị Kim Ngân	8,47	92	Giỏi	5.390.000
36	Báo chí và Truyền thông	2056050007	Nguyễn Ngọc Ánh Ngân	8,47	90	Giỏi	5.390.000
37	Báo chí và Truyền thông	2156050042	Cao Ngọc Thảo Như	8,47	88	Giỏi	5.390.000
38	Báo chí và Truyền thông	2056050091	Dương Anh Thy	8,47	87	Giỏi	5.390.000
39	Công tác xã hội	1956150045	Phan Ngọc Bảo Trân	8,75	96	Giỏi	5.390.000
40	Công tác xã hội	2056150163	Nguyễn Bảo Văn	8,48	96	Giỏi	5.390.000
41	Công tác xã hội	1956150094	Đinh Võ Ngọc Huyền	8,47	88	Giỏi	5.390.000
42	Công tác xã hội	1956150136	Đinh Thị Ngọc Tuyền	8,47	86	Giỏi	5.390.000
43	Công tác xã hội	1956150082	Nguyễn Thị Bá Hạnh	8,41	88	Giỏi	5.390.000
44	Công tác xã hội	2156150066	Nguyễn Gia Bảo	8,40	86	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
45	Công tác xã hội	1956150112	Đỗ Đặng Thu Ngân	8,38	83	Giỏi	5.390.000
46	Công tác xã hội	1956150037	Trần Thị Kim Tuyến	8,34	92	Giỏi	5.390.000
47	Công tác xã hội	1956150159	Hoàng Hải Yến	8,30	90	Giỏi	5.390.000
48	Công tác xã hội	1956150093	Nguyễn Khả Huyền	8,30	88	Giỏi	5.390.000
49	Công tác xã hội	1956150117	Lê Thị Thanh Nhân	8,27	86	Giỏi	5.390.000
50	Công tác xã hội	2156150150	Nguyễn Thùy Đoan Trang	8,27	81	Giỏi	5.390.000
51	Công tác xã hội	1956150069	Đỗ Thị Hồng Châm	8,25	88	Giỏi	5.390.000
52	Công tác xã hội	1956150125	Bạch Thái Quan	8,22	80	Giỏi	5.390.000
53	Địa lý	2056080080	Mai Thư Lâm	9,32	99	Xuất sắc	5.880.000
54	Địa lý	2056080132	Lâm Hà Minh Thư	8,89	96	Giỏi	5.390.000
55	Địa lý	2056080112	Nguyễn Thuận Phong	8,88	98	Giỏi	5.390.000
56	Địa lý	2156080129	Trần Hùng Vĩ	8,84	89	Giỏi	5.390.000
57	Địa lý	2056080008	Võ Văn Trọng	8,64	89	Giỏi	5.390.000
58	Địa lý	2056080036	Khổng Thị Ngọc Diễm	8,56	92	Giỏi	5.390.000
59	Địa lý	2156080050	Ngô Minh Hiếu	8,56	80	Giỏi	5.390.000
60	Địa lý	2056080115	Phạm Thị Trúc Phương	8,52	89	Giỏi	5.390.000
61	Địa lý	2056080019	Ngô Thị Thanh Vân	8,52	87	Giỏi	5.390.000
62	Địa lý	2156080054	Nguyễn Văn Hùng	8,50	97	Giỏi	5.390.000
63	Địa lý	2056080029	Nguyễn Thị Ngọc Anh	8,48	98	Giỏi	5.390.000
64	Địa lý	2156080034	Trần Hồng Ánh	8,47	91	Giỏi	5.390.000
65	Địa lý	2056080052	Lý Hải	8,45	95	Giỏi	5.390.000
66	Địa lý	2056080038	Nguyễn Thị Diễm	8,45	94	Giỏi	5.390.000
67	Địa lý	2156080085	Nguyễn Ngọc Tâm Như	8,45	88	Giỏi	5.390.000
68	Đô thị học	2056170063	Đậu Ngọc Yến Nhi	8,47	93	Giỏi	5.390.000
69	Đô thị học	2056170092	Nguyễn Triệu Vy	8,43	87	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
70	Đô thị học	2156170096	Trương Phạm Phương Nam	8,33	84	Giỏi	5.390.000
71	Đô thị học	2156170084	Trần Đăng Khoa	8,19	98	Giỏi	5.390.000
72	Đô thị học	2156170009	Nguyễn Thị Ngọc Hà	8,18	92	Giỏi	5.390.000
73	Đô thị học	2156170076	Phạm Công Hùng	8,08	84	Giỏi	5.390.000
74	Đô thị học	2056170086	Huỳnh Thanh Thảo Trúc	8,07	95	Giỏi	5.390.000
75	Đô thị học	2056170074	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	8,07	92	Giỏi	5.390.000
76	Đô thị học	2056170026	Nguyễn Phạm Quỳnh Giang	8,06	93	Giỏi	5.390.000
77	Đô thị học	2156170052	Vũ Hoàng Gia Bảo	8,05	98	Giỏi	5.390.000
78	Đô thị học	2156170029	Trần Phi Oanh	8,03	95	Giỏi	5.390.000
79	Đô thị học	2156170128	Quách Nguyên Tường	8,03	80	Giỏi	5.390.000
80	Đô thị học	2056170083	Trần Kiều Trâm	8,00	95	Giỏi	5.390.000
81	Đô thị học	2156170149	Trần Nguyễn Thanh Vân	8,00	92	Giỏi	5.390.000
82	Đô thị học	2056170073	Huỳnh Thị Minh Thái	8,30	76	Khá	4.900.000
83	Đô thị học	2156170099	Lê Thị Thanh Nga	8,03	79	Khá	4.900.000
84	Đô thị học	2156170109	Nguyễn Ngọc Mộng Nhi	8,03	73	Khá	4.900.000
85	Đông phương học	2156110035	Võ Sỹ Đạt	9,32	99	Xuất sắc	5.880.000
86	Đông phương học	2156110036	Võ Nguyên Hồng Điệp	9,26	99	Xuất sắc	5.880.000
87	Đông phương học	2156140044	Đoàn Yến Nhi	9,07	91	Xuất sắc	5.880.000
88	Đông phương học	1956110094	Trần Ngọc Cao Nguyên	9,06	90	Xuất sắc	5.880.000
89	Đông phương học	2056110009	Vòng Thế Khải	9,03	96	Xuất sắc	5.880.000
90	Đông phương học	2056110257	Lưu Thị Ánh Tuyết	9,00	97	Xuất sắc	5.880.000
91	Đông phương học	2156110256	Nguyễn Thị Diễm Mi	8,94	95	Giỏi	5.390.000
92	Đông phương học	2056110255	Lê Trọng Tín	8,82	94	Giỏi	5.390.000
93	Đông phương học	1956110220	Vũ Việt Phương	8,81	84	Giỏi	5.390.000
94	Đông phương học	2157040090	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	8,80	83	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
95	Đông phương học	2156110296	Lê Thúy Quỳnh	8,71	89	Giỏi	5.390.000
96	Đông phương học	2056110236	Đỗ Hoàng Phi	8,67	98	Giỏi	5.390.000
97	Đông phương học	2056110306	Nguyễn Thị Hoàng Yến	8,66	86	Giỏi	5.390.000
98	Đông phương học	2056110162	Nguyễn Thị Hoài	8,65	98	Giỏi	5.390.000
99	Đông phương học	1956110229	Phạm Thị Phương Quỳnh	8,61	85	Giỏi	5.390.000
100	Đông phương học	1956110173	Trần Thị Huệ	8,57	95	Giỏi	5.390.000
101	Đông phương học	1956110214	Nguyễn Thị Băng Nhu	8,56	85	Giỏi	5.390.000
102	Đông phương học	2056110143	Bùi Lê Nhã Chi	8,53	90	Giỏi	5.390.000
103	Đông phương học	2056110081	Mai Diệp Yến Nhi	8,53	88	Giỏi	5.390.000
104	Đông phương học	2056110176	Đặng Thị Lan	8,50	98	Giỏi	5.390.000
105	Đông phương học	1956110187	Hoàng Thị Kim Liên	8,50	85	Giỏi	5.390.000
106	Đông phương học	1956110035	Bùi Hoàng Hưng	8,47	98	Giỏi	5.390.000
107	Đông phương học	2056110281	Trần La Bảo Trân	8,47	86	Giỏi	5.390.000
108	Đông phương học	2056110013	Nguyễn Mỹ Mẫn Nghi	8,45	92	Giỏi	5.390.000
109	Đông phương học	1956110257	Trần Thị Kiều Trang	8,44	93	Giỏi	5.390.000
110	Đông phương học	1956110243	Thái Nhã Thơ	8,44	92	Giỏi	5.390.000
111	Đông phương học	2056110174	Phạm Hồng Lam	8,44	92	Giỏi	5.390.000
112	Đông phương học	1956110258	Trần Thị Thùy Trang	8,44	90	Giỏi	5.390.000
113	Đông phương học	2156110134	Triệu Thị Tươi	8,44	88	Giỏi	5.390.000
114	Đông phương học	2056110152	Lê Phạm Khánh Đoan	8,41	82	Giỏi	5.390.000
115	Đông phương học	1956110011	Nguyễn Thị Hà My	8,41	80	Giỏi	5.390.000
116	Đông phương học	1956110189	Thái Thị Ngọc Linh	8,40	91	Giỏi	5.390.000
117	Đông phương học	2056110051	Nguyễn Trường Du	8,39	97	Giỏi	5.390.000
118	Đông phương học	1956110190	Nguyễn Vũ Thiên Long	8,39	81	Giỏi	5.390.000
119	Du lịch	2056180106	Nguyễn Thị Thúy Diễm	9,00	99	Xuất sắc	5.880.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
120	Du lịch	2056180035	Trần Ái Phúc Vy	8,78	93	Giỏi	5.390.000
121	Du lịch	2156180047	Trần Chí Nguyên	8,71	98	Giỏi	5.390.000
122	Du lịch	2056180012	Trần Tuấn Kiệt	8,65	90	Giỏi	5.390.000
123	Du lịch	2056180211	Nguyễn Thị Phương Trinh	8,55	87	Giỏi	5.390.000
124	Du lịch	2056180143	Phan Thiên Lam	8,53	85	Giỏi	5.390.000
125	Du lịch	2056180068	Trần Anh Thụy	8,52	97	Giỏi	5.390.000
126	Du lịch	2156180190	Nguyễn Thị Phụng	8,50	95	Giỏi	5.390.000
127	Du lịch	2156180193	Bùi Lê Minh Quốc	8,47	83	Giỏi	5.390.000
128	Du lịch	2056180202	Nguyễn Thanh Thùy	8,46	91	Giỏi	5.390.000
129	Du lịch	2156180071	Nguyễn Ngọc Thiện	8,45	91	Giỏi	5.390.000
130	Du lịch	2056180009	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	8,43	89	Giỏi	5.390.000
131	Du lịch	2056180041	Nguyễn Kiều Diễm	8,41	92	Giỏi	5.390.000
132	Du lịch	2056180182	Lê Thị Cẩm Nhung	8,41	92	Giỏi	5.390.000
133	Du lịch	2056180209	Dương Ngọc Trâm	8,40	93	Giỏi	5.390.000
134	Du lịch	2056180120	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	8,39	96	Giỏi	5.390.000
135	Du lịch	2156180058	Nguyễn Thị Xuân Phương	8,39	93	Giỏi	5.390.000
136	Du lịch	2056180173	Trần Khánh Nguyên	8,38	95	Giỏi	5.390.000
137	Du lịch	2056180028	Phạm Thị Thảo	8,38	92	Giỏi	5.390.000
138	Du lịch	2056180055	Chống Lệ Nhi	8,35	88	Giỏi	5.390.000
139	Du lịch	2056180121	Tạ Thị Ngọc Hà	8,35	85	Giỏi	5.390.000
140	Du lịch	2156180155	Đặng Văn Thiện Hy	8,34	90	Giỏi	5.390.000
141	Du lịch	2056180131	Trần Thị Ngọc Hòa	8,33	95	Giỏi	5.390.000
142	Du lịch	2056180194	Ngô Tuấn Tú	8,32	96	Giỏi	5.390.000
143	Du lịch	2056180158	Dương Thị Ngọc Mai	8,30	96	Giỏi	5.390.000
144	Du lịch	2156180115	Lê Thị Linh Chi	8,29	91	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
145	Du lịch	2156180029	Trần Đăng Khoa	8,29	90	Giỏi	5.390.000
146	Du lịch	2056180023	Trần Thị Mỹ Tiên	8,28	95	Giỏi	5.390.000
147	Du lịch	2056180042	Lê Thị Mỹ Duyên	8,28	92	Giỏi	5.390.000
148	Du lịch	2056180096	Nguyễn Thị Vân Anh	8,28	82	Giỏi	5.390.000
149	Giáo dục	1956120129	Nguyễn Thị Yến Nhi	9,17	94	Xuất sắc	5.880.000
150	Giáo dục	2056120127	Đậu Huy Minh	8,85	90	Giỏi	5.390.000
151	Giáo dục	2156260034	Phạm Ngọc Quỳnh Trâm	8,66	89	Giỏi	5.390.000
152	Giáo dục	2056120057	Dương Vũ Thụy Vy	8,62	95	Giỏi	5.390.000
153	Giáo dục	2156260104	Trần Minh Thư	8,61	96	Giỏi	5.390.000
154	Giáo dục	2056120191	Vi Gia Thức	8,52	97	Giỏi	5.390.000
155	Giáo dục	2156260025	Nguyễn Thị Hoàng Phúc	8,43	92	Giỏi	5.390.000
156	Giáo dục	2156260012	Đoàn Khải Hưng	8,33	88	Giỏi	5.390.000
157	Giáo dục	2056120213	Ngô Thị Yến	8,31	82	Giỏi	5.390.000
158	Giáo dục	2156260103	Lê Võ Minh Thư	8,29	88	Giỏi	5.390.000
159	Giáo dục	2156260050	Lương Nguyễn Phương Anh	8,26	80	Giỏi	5.390.000
160	Giáo dục	2056120094	Mai Chấn Hiệp	8,18	96	Giỏi	5.390.000
161	Giáo dục	2156260063	Huỳnh Phú Dương	8,16	86	Giỏi	5.390.000
162	Giáo dục	2056120151	Trần Thị Trúc Như	8,13	93	Giỏi	5.390.000
163	Giáo dục	2156260101	Đặng Anh Thúy	8,11	95	Giỏi	5.390.000
164	Giáo dục	2056120134	Châu My Ngân	8,09	88	Giỏi	5.390.000
165	Giáo dục	2056120208	Dương Tường Vi	8,08	97	Giỏi	5.390.000
166	Giáo dục	2156120096	Nguyễn Thị May	8,08	87	Giỏi	5.390.000
167	Giáo dục	2156260082	Phạm Thị Lợi	7,97	90	Khá	4.900.000
168	Giáo dục	2056120183	Nguyễn Phương Thu	7,96	72	Khá	4.900.000
169	Giáo dục	2056120006	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	7,94	85	Khá	4.900.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
170	Giáo dục	2156260008	Trần Phạm Phương Dung	7,92	90	Khá	4.900.000
171	Giáo dục	2056120010	Phạm Ngọc Trúc Giang	7,92	89	Khá	4.900.000
172	Hàn Quốc học	1956200093	Cao Thị Trúc Quỳnh	9,36	91	Xuất sắc	5.880.000
173	Hàn Quốc học	2056200137	Trần Nguyễn Đăng Khoa	9,31	96	Xuất sắc	5.880.000
174	Hàn Quốc học	1956200009	Trần Nguyễn Bảo Khanh	9,29	99	Xuất sắc	5.880.000
175	Hàn Quốc học	1957010163	Nguyễn Thị Thanh Trang	9,28	96	Xuất sắc	5.880.000
176	Hàn Quốc học	2056200174	Trần Võ Lan Phương	9,24	91	Xuất sắc	5.880.000
177	Hàn Quốc học	2056200153	Lê Thị Diễm My	9,11	91	Xuất sắc	5.880.000
178	Hàn Quốc học	1956200231	Trương Minh Thuận	9,10	97	Xuất sắc	5.880.000
179	Hàn Quốc học	1756190093	Lê Thái Kiều Phương	9,07	98	Xuất sắc	5.880.000
180	Hàn Quốc học	2056200166	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	9,06	96	Xuất sắc	5.880.000
181	Hàn Quốc học	2056200097	Võ Hồ Mỹ Anh	9,06	95	Xuất sắc	5.880.000
182	Hàn Quốc học	1956200253	Nguyễn Kiều Trinh	9,00	97	Xuất sắc	5.880.000
183	Hàn Quốc học	2056200093	Phạm Đoàn Trâm Anh	9,00	96	Xuất sắc	5.880.000
184	Hàn Quốc học	1956200204	Hồng Yến Nhi	9,00	91	Xuất sắc	5.880.000
185	Hàn Quốc học	1956200069	Huỳnh Lê Ánh Huyền	9,36	89	Giỏi	5.390.000
186	Hàn Quốc học	1956030212	Lê Nguyễn Thúy Vi	9,25	80	Giỏi	5.390.000
187	Hàn Quốc học	2056200019	Đào Lê Xuân Nghi	9,16	82	Giỏi	5.390.000
188	Hàn Quốc học	2056200145	Trần Mai Yến Linh	9,16	81	Giỏi	5.390.000
189	Hàn Quốc học	1956200227	Nguyễn Thị Thu Thảo	9,12	84	Giỏi	5.390.000
190	Hàn Quốc học	2156200225	Lâm Thục Uyên	9,11	83	Giỏi	5.390.000
191	Hàn Quốc học	2056200146	Nguyễn Phương Linh	9,08	85	Giỏi	5.390.000
192	Hàn Quốc học	2056200219	Trần Nguyễn Trường Vy	9,08	82	Giỏi	5.390.000
193	Hàn Quốc học	1956200005	Trần Đào Khánh Chi	9,07	86	Giỏi	5.390.000
194	Hàn Quốc học	2056200116	Châu Tiến Đạt	9,06	85	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
195	Hàn Quốc học	1956200097	Phan Phạm Hồng Sa	9,06	84	Giỏi	5.390.000
196	Hàn Quốc học	1956200016	Võ Thị Ngọc Linh	9,06	82	Giỏi	5.390.000
197	Hàn Quốc học	1956200103	Nguyễn Ngọc Thi Thi	9,05	85	Giỏi	5.390.000
198	Hàn Quốc học	1956200209	Nguyễn Thị Thùy Nhi	9,03	86	Giỏi	5.390.000
199	Hàn Quốc học	1956200258	Trần Lê Khánh Vy	9,03	82	Giỏi	5.390.000
200	Hàn Quốc học	1956200007	Nguyễn Thái Thu Huyền	9,00	86	Giỏi	5.390.000
201	Hàn Quốc học	2056200196	Bàng Viên Thông	9,00	82	Giỏi	5.390.000
202	Hàn Quốc học	2056200126	Mai Thị Thúy Hằng	8,98	82	Giỏi	5.390.000
203	Hàn Quốc học	1956200157	Nguyễn Vũ Mạnh Đức	8,97	95	Giỏi	5.390.000
204	Hàn Quốc học	2056200104	Đặng Thanh Bình	8,95	98	Giỏi	5.390.000
205	Hàn Quốc học	2056200163	Phan Thanh Nhân	8,95	92	Giỏi	5.390.000
206	Hàn Quốc học	1956200067	Trần Thiện Hiền	8,94	95	Giỏi	5.390.000
207	Hàn Quốc học	1956200178	Trần Thị Yến Linh	8,94	89	Giỏi	5.390.000
208	Lịch sử	1956040018	Nguyễn Đôn Quốc	9,17	91	Xuất sắc	5.880.000
209	Lịch sử	1956040045	Trần Quốc Dũng	8,81	95	Giỏi	5.390.000
210	Lịch sử	1956040109	Lưu Anh Ty	8,81	94	Giỏi	5.390.000
211	Lịch sử	1956040015	Nguyễn Lê Quan Nhã	8,75	95	Giỏi	5.390.000
212	Lịch sử	1956040017	Bùi Huỳnh Hữu Phúc	8,71	95	Giỏi	5.390.000
213	Lịch sử	1956040110	Nguyễn Hoàng Thái	8,63	97	Giỏi	5.390.000
214	Lịch sử	1956040115	Đỗ Thị Lệ Thu	8,50	93	Giỏi	5.390.000
215	Lịch sử	1956040063	Trần Hoàng Tuấn Kiệt	8,44	98	Giỏi	5.390.000
216	Lịch sử	1956040050	Lê Thanh Đăng	8,42	98	Giỏi	5.390.000
217	Lịch sử	1956040132	Nguyễn Thị Yến	8,29	92	Giỏi	5.390.000
218	Lịch sử	2056040146	Dương Châu Anh Thương	8,29	92	Giỏi	5.390.000
219	Lịch sử	1956040121	Linh Phụng Thiên Trang	8,25	98	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
220	Lịch sử	2056040064	Nguyễn Văn Hoài	8,22	95	Giỏi	5.390.000
221	Lịch sử	2156040009	Nguyễn Hoài Hương Giang	8,12	81	Giỏi	5.390.000
222	Lịch sử	1956040030	Trần Thúy An	8,10	94	Giỏi	5.390.000
223	Lịch sử	1956040088	Nguyễn Thảo Nhi	8,06	93	Giỏi	5.390.000
224	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130057	Lê Hoàng Hậu	9,14	89	Giỏi	5.390.000
225	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230067	Hồ Thị Thúy Nga	8,79	98	Giỏi	5.390.000
226	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130094	Lê Thị Minh Tâm	8,64	84	Giỏi	5.390.000
227	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230033	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	8,60	86	Giỏi	5.390.000
228	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130016	Bùi Minh Trang	8,56	92	Giỏi	5.390.000
229	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130008	Nguyễn Gia Ngọc	8,56	85	Giỏi	5.390.000
230	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130027	Nguyễn Thị Bích Diệu	8,55	89	Giỏi	5.390.000
231	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230057	Lê Thị Ngọc Hòa	8,48	89	Giỏi	5.390.000
232	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230086	Vũ Thị Thảo	8,45	83	Giỏi	5.390.000
233	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230041	Nguyễn Thị Lan Anh	8,39	89	Giỏi	5.390.000
234	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130022	Lê Quốc An	8,38	80	Giỏi	5.390.000
235	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230078	Nguyễn Duy Phương	8,37	86	Giỏi	5.390.000
236	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230028	Lê Thị Cẩm Nhung	8,32	91	Giỏi	5.390.000
237	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230071	Bùi Phương Nhi	8,32	91	Giỏi	5.390.000
238	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230081	Đoàn Thanh Quyết	8,32	81	Giỏi	5.390.000
239	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130081	Nguyễn Như Quỳnh	8,31	81	Giỏi	5.390.000
240	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230034	Hồ Ngọc Trâm	8,29	82	Giỏi	5.390.000
241	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230069	Bùi Thị Kim Ngọc	8,09	88	Giỏi	5.390.000
242	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130028	Nguyễn Mạc Doanh Doanh	8,07	83	Giỏi	5.390.000
243	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056130109	Nguyễn Hạ Vy	8,06	83	Giỏi	5.390.000
244	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2156230078	Huỳnh Ngọc Thanh Vy	8,03	86	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
245	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2156230109	Đặng Thị Hương	8,03	81	Giỏi	5.390.000
246	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130062	Nguyễn Vĩnh Khan	9,07	75	Khá	4.900.000
247	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130093	Nguyễn Thị Minh Tâm	8,93	76	Khá	4.900.000
248	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130051	Lê Trinh Trà Giang	8,86	70	Khá	4.900.000
249	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1956130063	Nguyễn Siêu Khánh	8,64	66	Khá	4.900.000
250	Ngôn ngữ học	1956020149	Nguyễn Ngọc Xuân Thanh	8,68	88	Giỏi	5.390.000
251	Ngôn ngữ học	1956020091	Lê Nguyễn Kiều Loan	8,44	83	Giỏi	5.390.000
252	Ngôn ngữ học	1956020100	Đinh Thị Mỹ Nữ	8,35	88	Giỏi	5.390.000
253	Ngôn ngữ học	1956020072	Lương Diễm Chinh	8,35	83	Giỏi	5.390.000
254	Ngôn ngữ học	1956020025	Phạm Minh Kha	8,29	86	Giỏi	5.390.000
255	Ngôn ngữ học	2156020115	Trần Hòa Minh Thông	8,06	83	Giỏi	5.390.000
256	Ngôn ngữ học	1956020126	Hà Thị Thái Thanh	8,00	73	Khá	4.900.000
257	Ngôn ngữ học	1956020039	Hồ Hoàng Nhật Phương	7,97	82	Khá	4.900.000
258	Ngôn ngữ học	1956020132	Trần Hoàng Anh Thư	7,94	75	Khá	4.900.000
259	Ngôn ngữ học	1956020021	Đỗ Thúy Hằng	7,93	85	Khá	4.900.000
260	Ngôn ngữ học	2156020027	Trần Hữu An Khương	7,93	77	Khá	4.900.000
261	Ngôn ngữ học	1956020148	Lưu Nguyệt Băng Tâm	7,88	72	Khá	4.900.000
262	Ngôn ngữ học	1956020042	Nguyễn Dạ Lan Tuyền	7,85	82	Khá	4.900.000
263	Ngôn ngữ học	1956020077	Trần Bảo Giang	7,76	82	Khá	4.900.000
264	Ngôn ngữ học	1956020083	Nguyễn Thị Hoa	7,76	82	Khá	4.900.000
265	Ngữ văn Anh	1957010013	Nguyễn Thị Nguyệt Huynh	9,31	91	Xuất sắc	5.880.000
266	Ngữ văn Anh	2057010322	Võ Tấn Tài	9,12	99	Xuất sắc	5.880.000
267	Ngữ văn Anh	2157010183	Đinh Hoàng Yền	9,06	93	Xuất sắc	5.880.000
268	Ngữ văn Anh	1957010126	Nguyễn Thị Hà Phương	9,04	90	Xuất sắc	5.880.000
269	Ngữ văn Anh	1957010318	Nguyễn Thị Quỳnh	9,32	84	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
270	Ngữ văn Anh	1957010357	Nguyễn Ngọc Trâm	9,26	87	Giỏi	5.390.000
271	Ngữ văn Anh	1957010246	Lưu Thị Kim Hiền	9,25	87	Giỏi	5.390.000
272	Ngữ văn Anh	2057010311	Nguyễn Huy Vũ	9,03	81	Giỏi	5.390.000
273	Ngữ văn Anh	2057010100	Nguyễn Ngọc Anh Thy	8,94	94	Giỏi	5.390.000
274	Ngữ văn Anh	2057010020	Quách Yến Ngân	8,94	92	Giỏi	5.390.000
275	Ngữ văn Anh	2057010071	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	8,91	83	Giỏi	5.390.000
276	Ngữ văn Anh	1957010331	Nguyễn Hà Duy Thanh	8,89	88	Giỏi	5.390.000
277	Ngữ văn Anh	2057010241	Võ Xuân Quyên	8,89	82	Giỏi	5.390.000
278	Ngữ văn Anh	1957010240	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	8,86	90	Giỏi	5.390.000
279	Ngữ văn Anh	1957010314	Nguyễn Thị Quyên	8,86	87	Giỏi	5.390.000
280	Ngữ văn Anh	1957010119	Nguyễn Triệu Thảo Nhi	8,82	81	Giỏi	5.390.000
281	Ngữ văn Anh	2057010306	Bùi Ngọc Bích Uyên	8,81	91	Giỏi	5.390.000
282	Ngữ văn Anh	1957010104	Lê Hoàng Khương Linh	8,75	91	Giỏi	5.390.000
283	Ngữ văn Anh	2057010055	Phạm Ngọc Tú Anh	8,74	84	Giỏi	5.390.000
284	Ngữ văn Anh	2057010210	Lưu Thị Thảo Nguyên	8,72	97	Giỏi	5.390.000
285	Ngữ văn Anh	2057010037	Vũ Nguyễn Anh Thư	8,72	84	Giỏi	5.390.000
286	Ngữ văn Anh	1957010208	Thân Thị Ngọc Anh	8,71	84	Giỏi	5.390.000
287	Ngữ văn Anh	1957010058	Đoàn Võ Nhật Vi	8,68	88	Giỏi	5.390.000
288	Ngữ văn Anh	1957010073	Tường Minh Anh	8,68	85	Giỏi	5.390.000
289	Ngữ văn Anh	2057010244	Phạm Phương Quỳnh	8,66	94	Giỏi	5.390.000
290	Ngữ văn Anh	2057010131	Phan Quốc Anh	8,66	93	Giỏi	5.390.000
291	Ngữ văn Anh	2057010059	Đặng Nguyễn Kỳ Duyên	8,66	90	Giỏi	5.390.000
292	Ngữ văn Anh	2057010031	Đặng Anh Tú	8,66	85	Giỏi	5.390.000
293	Ngữ văn Anh	1957010231	Kim Thị Mỹ Duyên	8,64	85	Giỏi	5.390.000
294	Ngữ văn Anh	1957010353	Vũ Thị Trang	8,64	81	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
295	Ngữ văn Anh	2057010157	Lê Huỳnh Hoa	8,63	98	Giỏi	5.390.000
296	Ngữ văn Anh	2057010025	Trần Bảo Ngọc	8,61	94	Giỏi	5.390.000
297	Ngữ văn Anh	1957010272	Lê Vũ Hoài Liên	8,61	80	Giỏi	5.390.000
298	Ngữ văn Anh	2157010053	Đinh Nguyễn Hà Linh	8,59	93	Giỏi	5.390.000
299	Ngữ văn Anh	2057010237	Phù Hùng Quân	8,58	82	Giỏi	5.390.000
300	Ngữ văn Anh	1957010047	Nguyễn Hoài Thương	8,57	82	Giỏi	5.390.000
301	Ngữ văn Anh	2057010292	Nguyễn Thị Quế Trân	8,56	98	Giỏi	5.390.000
302	Ngữ văn Anh	2057010027	Phạm Nguyễn Như Quỳnh	8,56	92	Giỏi	5.390.000
303	Ngữ văn Anh	1957010222	Nguyễn Ngọc Kim Chi	8,54	92	Giỏi	5.390.000
304	Ngữ văn Anh	1957010259	Nguyễn Thị Như Huỳnh	8,54	86	Giỏi	5.390.000
305	Ngữ văn Anh	1957010267	Khuông Đình Khoa	8,53	90	Giỏi	5.390.000
306	Ngữ văn Anh	2057010167	Hồ Thanh Hương	8,50	86	Giỏi	5.390.000
307	Ngữ văn Anh	1957010263	Nhan Đặng Thiên Kim	8,50	83	Giỏi	5.390.000
308	Ngữ văn Anh	2057010251	Huỳnh Như Quỳnh	8,47	96	Giỏi	5.390.000
309	Ngữ văn Anh	1957010281	Trần Tường Minh	8,47	88	Giỏi	5.390.000
310	Ngữ văn Anh	1957010071	Kiều Phương Anh	8,46	86	Giỏi	5.390.000
311	Ngữ văn Anh	1957010271	Nguyễn Thừa Phúc Liên	8,46	83	Giỏi	5.390.000
312	Ngữ văn Anh	2057010214	Lâm Chí Nhân	8,45	90	Giỏi	5.390.000
313	Ngữ văn Đức	2157050067	Lê Huy Hùng	8,46	87	Giỏi	5.390.000
314	Ngữ văn Đức	2157050113	Mai Thị Thu Thảo	8,06	88	Giỏi	5.390.000
315	Ngữ văn Đức	2157050045	Nguyễn Huỳnh Anh Thoa	8,14	78	Khá	4.900.000
316	Ngữ văn Đức	2157050070	Huỳnh Thảo Hương	7,86	91	Khá	4.900.000
317	Ngữ văn Đức	2057050048	Nguyễn Phương An	7,84	89	Khá	4.900.000
318	Ngữ văn Đức	2157050102	Trần Anh Thy	7,64	77	Khá	4.900.000
319	Ngữ văn Đức	1857050036	Châu Trần Khánh Hà	7,53	72	Khá	4.900.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
320	Ngữ văn Đức	2157050084	Phạm Thị Ý Nhiên	7,50	87	Khá	4.900.000
321	Ngữ văn Đức	2157050072	Huỳnh Minh Khang	7,43	97	Khá	4.900.000
322	Ngữ văn Đức	2157050093	Lê Thị Thanh Thảo	7,38	86	Khá	4.900.000
323	Ngữ văn Đức	2157050017	Phạm Ánh Hồng	7,38	80	Khá	4.900.000
324	Ngữ văn Đức	1957050006	Bùi Anh Quỳnh	7,38	77	Khá	4.900.000
325	Ngữ văn Nga	1957020044	Trần Ngọc Ánh Dương	8,66	98	Giỏi	5.390.000
326	Ngữ văn Nga	1957020051	Nguyễn Thị Thu Hằng	8,48	97	Giỏi	5.390.000
327	Ngữ văn Nga	1957020016	Nguyễn Thị Xuân Liễu	8,22	98	Giỏi	5.390.000
328	Ngữ văn Nga	2157020052	Nguyễn Dũ Thiên Ân	8,14	91	Giỏi	5.390.000
329	Ngữ văn Nga	1957020091	Lục Thị Thanh	8,06	89	Giỏi	5.390.000
330	Ngữ văn Nga	2157020131	Phạm Huyền Trân	7,93	82	Khá	4.900.000
331	Ngữ văn Nga	1957020063	Võ Thị Hoài Kiều	7,84	73	Khá	4.900.000
332	Ngữ văn Nga	2157020096	Nguyễn Đặng Uyển Nhi	7,79	87	Khá	4.900.000
333	Ngữ văn Nga	2057020088	Nguyễn Thị Tiểu Vi	7,77	96	Khá	4.900.000
334	Ngữ văn Nga	1957020026	Lê Hoài Minh Ngọc	7,75	97	Khá	4.900.000
335	Ngữ văn Nga	1957020022	Trần Nguyễn Ngọc Na	7,72	97	Khá	4.900.000
336	Ngữ văn Pháp	1957030008	Phan Thị Kim Ngân	8,91	95	Giỏi	5.390.000
337	Ngữ văn Pháp	1957030034	Đỗ Phạm Thế Long	8,66	90	Giỏi	5.390.000
338	Ngữ văn Pháp	1957030150	Nguyễn Hồng Xuân	8,63	83	Giỏi	5.390.000
339	Ngữ văn Pháp	1957030132	Dương Võ Hoài Thương	8,42	81	Giỏi	5.390.000
340	Ngữ văn Pháp	1957030122	Nguyễn Lê Hoàng Sơn	8,38	83	Giỏi	5.390.000
341	Ngữ văn Pháp	2057030061	Trần Như Ái	8,38	83	Giỏi	5.390.000
342	Ngữ văn Pháp	1957030100	Ka' Ngà	8,34	90	Giỏi	5.390.000
343	Ngữ văn Pháp	1957030125	Đỗ Văn Tiên	8,34	87	Giỏi	5.390.000
344	Ngữ văn Pháp	2057030095	Trần Ngọc Thiên Hương	8,31	93	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
345	Ngữ văn Pháp	1957030086	Trương Huỳnh Hương	8,31	86	Giỏi	5.390.000
346	Ngữ văn Pháp	1957030097	Hà Ngọc Trúc Mi	8,28	83	Giỏi	5.390.000
347	Ngữ văn Pháp	1957030089	Nguyễn Quỳnh Anh Kim	8,25	98	Giỏi	5.390.000
348	Ngữ văn Pháp	1957030003	Nguyễn Ngọc Minh Châu	8,25	91	Giỏi	5.390.000
349	Ngữ văn Pháp	2057030100	Hoàng Văn Long	8,25	90	Giỏi	5.390.000
350	Ngữ văn Pháp	2057030102	Võ Hoài Nam	8,19	98	Giỏi	5.390.000
351	Ngữ văn Pháp	2057030093	Vũ Trường Huy	8,16	98	Giỏi	5.390.000
352	Ngữ văn Tây Ban Nha	2057070034	Huỳnh An Di	8,53	95	Giỏi	5.390.000
353	Ngữ văn Tây Ban Nha	2157070059	Nguyễn Thanh Tú Anh	8,47	90	Giỏi	5.390.000
354	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070089	Lê Huyền Trân	8,44	90	Giỏi	5.390.000
355	Ngữ văn Tây Ban Nha	2057070038	Đào Đình Đức	8,30	93	Giỏi	5.390.000
356	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070003	Trần Triệu Tri	8,28	92	Giỏi	5.390.000
357	Ngữ văn Tây Ban Nha	2057070057	Trần Hoàng Ngân	8,27	90	Giỏi	5.390.000
358	Ngữ văn Tây Ban Nha	2157070009	Lưu Thúy Hằng	8,25	84	Giỏi	5.390.000
359	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070048	Lê Nguyễn Hải Đăng	8,19	95	Giỏi	5.390.000
360	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070061	Lê Thị Hồng Lệ	8,14	88	Giỏi	5.390.000
361	Ngữ văn Tây Ban Nha	2157070047	Đinh Thị Minh Trang	8,09	88	Giỏi	5.390.000
362	Ngữ văn Trung Quốc	1957040305	Lương Kiệt Văn	9,10	99	Xuất sắc	5.880.000
363	Ngữ văn Trung Quốc	2057040195	Chương Bích Phượng	8,96	83	Giỏi	5.390.000
364	Ngữ văn Trung Quốc	2057040156	Lê Uyển Linh	8,93	98	Giỏi	5.390.000
365	Ngữ văn Trung Quốc	2057040207	Nguyễn Lê Minh Thành	8,93	92	Giỏi	5.390.000
366	Ngữ văn Trung Quốc	2057040006	Lâm Trần Ngọc Dân	8,88	98	Giỏi	5.390.000
367	Ngữ văn Trung Quốc	2057040074	Phạm Huỳnh Minh Phước	8,83	96	Giỏi	5.390.000
368	Ngữ văn Trung Quốc	1957040067	Huỳnh Lê Khánh Huyền	8,75	98	Giỏi	5.390.000
369	Ngữ văn Trung Quốc	2057040147	Nguyễn Ngọc Bảo Khánh	8,72	80	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
370	Ngữ văn Trung Quốc	1957040217	Dương Thị Mai	8,71	98	Giỏi	5.390.000
371	Ngữ văn Trung Quốc	2157040176	Nguyễn Thu Hoài	8,59	91	Giỏi	5.390.000
372	Ngữ văn Trung Quốc	2057040116	Lê Thị Bích	8,58	88	Giỏi	5.390.000
373	Ngữ văn Trung Quốc	2057040139	Lê Thị Hồng	8,57	98	Giỏi	5.390.000
374	Ngữ văn Trung Quốc	1957040128	Lê Ngọc Trân	8,57	86	Giỏi	5.390.000
375	Ngữ văn Trung Quốc	2057040190	Phạm Huỳnh Thiên Phúc	8,53	89	Giỏi	5.390.000
376	Ngữ văn Trung Quốc	2157040027	Trần Thị Mỹ Duyên	8,50	98	Giỏi	5.390.000
377	Ngữ văn Trung Quốc	2057040164	Nguyễn Ngọc Trà My	8,50	97	Giỏi	5.390.000
378	Ngữ văn Trung Quốc	2057040220	Phạm Hoài Thương	8,50	93	Giỏi	5.390.000
379	Ngữ văn Trung Quốc	2057040245	Sú Quang Xuân	8,47	98	Giỏi	5.390.000
380	Ngữ văn Trung Quốc	2157040215	Đặng Thị Hồng Phúc	8,40	98	Giỏi	5.390.000
381	Ngữ văn Trung Quốc	1957040232	Nguyễn Thanh Bảo Ngọc	8,39	98	Giỏi	5.390.000
382	Ngữ văn Trung Quốc	2057040212	Trần Thị Thu Thảo	8,38	89	Giỏi	5.390.000
383	Ngữ văn Trung Quốc	1957040231	Nguyễn Hoài Bảo Ngọc	8,38	88	Giỏi	5.390.000
384	Ngữ văn Trung Quốc	2057040086	Nguyễn Thị Băng Thor	8,37	97	Giỏi	5.390.000
385	Ngữ văn Trung Quốc	2057040046	Dương Thị Hoàng Hà	8,37	96	Giỏi	5.390.000
386	Ngữ văn Trung Quốc	2157040193	Châu Hải My	8,37	90	Giỏi	5.390.000
387	Ngữ văn Trung Quốc	1957040178	Huỳnh Kiến Đạt	8,34	93	Giỏi	5.390.000
388	Ngữ văn Trung Quốc	1957040261	Nguyễn Lê Băng Tâm	8,34	80	Giỏi	5.390.000
389	Ngữ văn Trung Quốc	2057040137	Nguyễn Thị Mai Hiền	8,33	98	Giỏi	5.390.000
390	Ngữ văn Trung Quốc	1957040061	Đào Công Thanh Hằng	8,32	98	Giỏi	5.390.000
391	Ngữ văn Trung Quốc	1957040228	Trần Lê Ngân	8,32	83	Giỏi	5.390.000
392	Ngữ văn Trung Quốc	1957040104	Trần Tùng Quân	8,29	98	Giỏi	5.390.000
393	Ngữ văn Trung Quốc	2057040209	Lê Phương Thảo	8,28	91	Giỏi	5.390.000
394	Ngữ văn Trung Quốc	2157040204	Nguyễn Trần Khánh Nhã	8,28	91	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
395	Ngữ văn Trung Quốc	2157040036	Ngô Nguyễn Ngọc Hậu	8,26	95	Giỏi	5.390.000
396	Ngữ văn Ý	1957080030	Vũ Hoàng Yến Vân	8,75	80	Giỏi	5.390.000
397	Ngữ văn Ý	1957080010	Phan Thanh Hà	8,61	84	Giỏi	5.390.000
398	Ngữ văn Ý	1957080036	Vũ Trường Chinh	8,50	98	Giỏi	5.390.000
399	Ngữ văn Ý	2057080069	Hồ Thị Thu Trang	8,46	88	Giỏi	5.390.000
400	Ngữ văn Ý	2157080096	Trần Phương Thảo	8,43	88	Giỏi	5.390.000
401	Ngữ văn Ý	2157080094	Nguyễn Ngọc Lan Thảo	8,36	88	Giỏi	5.390.000
402	Ngữ văn Ý	1957080020	Trần Thị Thu Phương	8,31	83	Giỏi	5.390.000
403	Ngữ văn Ý	1957080031	Nguyễn Trương Khánh An	8,21	90	Giỏi	5.390.000
404	Ngữ văn Ý	2057080040	Từ Thị Khánh Linh	8,18	86	Giỏi	5.390.000
405	Nhân học	1956060074	Nguyễn Tấn Phát	8,53	83	Giỏi	5.390.000
406	Nhân học	1956060062	Đặng Thị Tuyết Ngân	8,37	98	Giỏi	5.390.000
407	Nhân học	1956060096	Dương Thái Nhật Vy	8,32	86	Giỏi	5.390.000
408	Nhân học	2056060010	Võ Lê Ngọc Trân	8,30	98	Giỏi	5.390.000
409	Nhân học	2056070080	Chiêu Hoàng Hưng	8,29	91	Giỏi	5.390.000
410	Nhân học	1956060048	Lê Trần Gia Huy	8,25	97	Giỏi	5.390.000
411	Nhân học	2056060096	La Bửu Huy	8,20	98	Giỏi	5.390.000
412	Nhân học	2156060076	Nguyễn Thanh Phước	8,09	89	Giỏi	5.390.000
413	Nhân học	1956060043	Hoàng Thị Thảo Hiền	8,07	83	Giỏi	5.390.000
414	Nhân học	2056060046	Mai Thị Mỹ Ngọc	8,05	80	Giỏi	5.390.000
415	Nhân học	1956060071	Nguyễn Thị Tuyết Oanh	8,00	95	Giỏi	5.390.000
416	Nhân học	1956060082	Lý Thu Thảo	8,00	94	Giỏi	5.390.000
417	Nhân học	1956060063	Lý Thị Hoài Ngọc	8,00	86	Giỏi	5.390.000
418	Nhân học	1956060077	Bùi Tá Sơn	8,20	79	Khá	4.900.000
419	Nhật Bản học	2056190071	Lê Nguyễn Quỳnh Giao	9,57	99	Xuất sắc	5.880.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
420	Nhật Bản học	2056190093	Dương Thị Huệ Mẫn	9,21	96	Xuất sắc	5.880.000
421	Nhật Bản học	2156190181	Đặng Hồng Phúc	9,16	96	Xuất sắc	5.880.000
422	Nhật Bản học	2156190059	Nguyễn Mai Phương	9,07	94	Xuất sắc	5.880.000
423	Nhật Bản học	2056190028	Quách Tú Dung	9,00	99	Xuất sắc	5.880.000
424	Nhật Bản học	2056190066	Phan Tiến Đạt	9,00	98	Xuất sắc	5.880.000
425	Nhật Bản học	2156190043	Nguyễn Dương Tuyết Nhi	9,36	86	Giỏi	5.390.000
426	Nhật Bản học	2056190062	Trần Ngọc Trâm Anh	9,21	89	Giỏi	5.390.000
427	Nhật Bản học	2056190063	Trần Chí Bảo	8,93	98	Giỏi	5.390.000
428	Nhật Bản học	2156190011	Vũ Ngọc Bảo	8,86	95	Giỏi	5.390.000
429	Nhật Bản học	2156190162	Huỳnh Phương Trang	8,86	85	Giỏi	5.390.000
430	Nhật Bản học	2156190068	Hồ Nhật Thành	8,78	88	Giỏi	5.390.000
431	Nhật Bản học	2156190041	Dương Ngọc Yến Nhi	8,71	92	Giỏi	5.390.000
432	Nhật Bản học	1956190093	Ngô Lê Thuỳ Dương	8,70	90	Giỏi	5.390.000
433	Nhật Bản học	1857010345	Nguyễn Phạm Nhật Tuyền	8,70	88	Giỏi	5.390.000
434	Nhật Bản học	2156190177	Lâm Thị Mỹ Duyên	8,67	87	Giỏi	5.390.000
435	Nhật Bản học	2056190039	Ngô Thị Phương Mai	8,64	95	Giỏi	5.390.000
436	Nhật Bản học	2056190013	Trần Thúy Oanh	8,64	88	Giỏi	5.390.000
437	Nhật Bản học	2056190110	Phan Thị Ái Nhung	8,64	88	Giỏi	5.390.000
438	Nhật Bản học	2056190059	Nguyễn Hồ Hải Yến	8,64	87	Giỏi	5.390.000
439	Nhật Bản học	2156190080	Huỳnh Ngọc Vy	8,64	80	Giỏi	5.390.000
440	Nhật Bản học	2156190105	Trần Thùy Mỹ Hạnh	8,63	96	Giỏi	5.390.000
441	Nhật Bản học	1956190074	Nguyễn Nhất Triết	8,63	80	Giỏi	5.390.000
442	Quan hệ Quốc tế	1957061110	Trần Thu Hà	8,71	93	Giỏi	5.390.000
443	Quan hệ Quốc tế	2057060128	Lê Hoàng Đăng Khoa	8,64	83	Giỏi	5.390.000
444	Quan hệ Quốc tế	2057060141	Nguyễn Thị Xuân Mai	8,62	98	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
445	Quan hệ Quốc tế	2057060048	Phan Thị Hà	8,50	90	Giỏi	5.390.000
446	Quan hệ Quốc tế	2057060196	Trần Thị Nhật Vi	8,31	80	Giỏi	5.390.000
447	Quan hệ Quốc tế	2057060171	Nguyễn Tấn Thạch	8,30	91	Giỏi	5.390.000
448	Quan hệ Quốc tế	2057060088	Lê Nguyễn Thúy Vy	8,29	94	Giỏi	5.390.000
449	Quan hệ Quốc tế	2057060047	Nguyễn Ngọc Diệu	8,29	92	Giỏi	5.390.000
450	Quan hệ Quốc tế	2057060092	Hồ Hoàng Anh	8,21	95	Giỏi	5.390.000
451	Quan hệ Quốc tế	2057060077	Nguyễn Thị Phương Thanh	8,21	93	Giỏi	5.390.000
452	Quan hệ Quốc tế	2057060011	Nguyễn Phương Huy	8,17	98	Giỏi	5.390.000
453	Quan hệ Quốc tế	2057060185	Huỳnh Bích Trâm	8,17	93	Giỏi	5.390.000
454	Quan hệ Quốc tế	2057060015	Trần Nhật Lam	8,15	90	Giỏi	5.390.000
455	Quan hệ Quốc tế	2057060129	Nguyễn Thị Hương Lam	8,15	80	Giỏi	5.390.000
456	Quan hệ Quốc tế	2057060140	Lê Thị Thiên Lý	8,11	88	Giỏi	5.390.000
457	Quan hệ Quốc tế	2057060027	Hứa Lê Tú Quyên	8,11	84	Giỏi	5.390.000
458	Quan hệ Quốc tế	2057060065	Vũ Đại Nhất	8,10	90	Giỏi	5.390.000
459	Quan hệ Quốc tế	2057060189	Phạm Thị Phương Trinh	8,08	80	Giỏi	5.390.000
460	Quan hệ Quốc tế	2057060192	Hoàng Thảo Uyên	8,05	83	Giỏi	5.390.000
461	Quan hệ Quốc tế	2057061031	Thân Ngọc Nhị Bình	8,02	95	Giỏi	5.390.000
462	Quan hệ Quốc tế	2057060109	Lê Thị Kim Dung	8,00	83	Giỏi	5.390.000
463	Quan hệ Quốc tế	2057060026	Nguyễn Hữu Phúc	8,40	77	Khá	4.900.000
464	Quan hệ Quốc tế	2057060008	Đặng Thị Mỹ Hằng	8,24	79	Khá	4.900.000
465	Quan hệ Quốc tế	2057060143	Trần Khiết Minh	8,17	75	Khá	4.900.000
466	Quan hệ Quốc tế	2057060022	Nguyễn Mai Yến Nhi	8,13	72	Khá	4.900.000
467	Quan hệ Quốc tế	2057060099	Nguyễn Lê Lợi Bình	8,09	70	Khá	4.900.000
468	Quan hệ Quốc tế	2057060079	Trần Thị Ý Thiên	8,07	78	Khá	4.900.000
469	Quan hệ Quốc tế	2057060152	Đinh Thị Minh Ngọc	8,07	66	Khá	4.900.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
470	Quan hệ Quốc tế	2057060186	Lê Thị Bảo Trân	8,06	66	Khá	4.900.000
471	Quan hệ Quốc tế	2057060067	Vũ Hồng Nhung	8,02	67	Khá	4.900.000
472	Tâm lý học	1956160023	Triệu Minh Tài	9,10	99	Xuất sắc	5.880.000
473	Tâm lý học	2156160086	Võ Ngọc Minh Thư	9,08	93	Xuất sắc	5.880.000
474	Tâm lý học	1956160019	Quách Diễm Phúc	8,96	98	Giỏi	5.390.000
475	Tâm lý học	2056160096	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	8,91	84	Giỏi	5.390.000
476	Tâm lý học	1956160140	Nguyễn Thị Kiều Giang	8,90	98	Giỏi	5.390.000
477	Tâm lý học	1956160117	Đinh Thị Huệ Anh	8,86	98	Giỏi	5.390.000
478	Tâm lý học	1956160206	Vương Quốc Thuần	8,80	98	Giỏi	5.390.000
479	Tâm lý học	1956160218	Nguyễn Ngọc Trâm	8,80	97	Giỏi	5.390.000
480	Tâm lý học	2156160076	Nguyễn Lan Thanh	8,78	87	Giỏi	5.390.000
481	Tâm lý học	1956160137	Lê Huỳnh Đức	8,75	98	Giỏi	5.390.000
482	Tâm lý học	1956160203	Nguyễn Huỳnh Trang Thi	8,75	98	Giỏi	5.390.000
483	Tâm lý học	2056160022	Ngô Lâm Hạnh Quỳn	8,75	95	Giỏi	5.390.000
484	Tâm lý học	1956160026	Đinh Võ Phương Thanh	8,75	93	Giỏi	5.390.000
485	Tâm lý học	2156160004	Lê Trần Minh Anh	8,75	92	Giỏi	5.390.000
486	Tâm lý học	2056160118	Đặng Nguyễn Thanh Hào	8,72	91	Giỏi	5.390.000
487	Tâm lý học	2156160021	Nguyễn Thị Minh Hà	8,69	96	Giỏi	5.390.000
488	Tâm lý học	2056160100	Nguyễn Nguyên Bách	8,69	85	Giỏi	5.390.000
489	Tâm lý học	2056160160	Nguyễn Thảo Phương	8,66	93	Giỏi	5.390.000
490	Tâm lý học	1956160221	Trần Đặng Minh Uyên	8,61	94	Giỏi	5.390.000
491	Tâm lý học	2056160091	Phạm Lan Vy	8,61	91	Giỏi	5.390.000
492	Tâm lý học	1956160061	Lê Minh Khuê	8,60	95	Giỏi	5.390.000
493	Tâm lý học	1956160230	Vũ Thanh Vy	8,60	83	Giỏi	5.390.000
494	Tâm lý học	2056160030	Huỳnh Ngọc Thảo	8,59	98	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
495	Tâm lý học	1956160133	Nguyễn Thị Minh Duyên	8,57	87	Giỏi	5.390.000
496	Tâm lý học	2056160103	Trần Thị Thanh Chúc	8,56	88	Giỏi	5.390.000
497	Tâm lý học	1956160212	Lê Thị Minh Thư	8,54	93	Giỏi	5.390.000
498	Thư viện - Thông tin học	2056210077	Phạm Thị Diễm Hân	9,26	99	Xuất sắc	5.880.000
499	Thư viện - Thông tin học	1956210110	Đỗ Thị Như Trang	9,16	98	Xuất sắc	5.880.000
500	Thư viện - Thông tin học	2056210098	Đặng Thị Kim Ngân	9,08	98	Xuất sắc	5.880.000
501	Thư viện - Thông tin học	2156210139	Võ Thị Yên Thảo	8,97	92	Giỏi	5.390.000
502	Thư viện - Thông tin học	2056210100	Nguyễn Thị Thanh Ngân	8,95	91	Giỏi	5.390.000
503	Thư viện - Thông tin học	2056210137	Lê Như Ý	8,95	88	Giỏi	5.390.000
504	Thư viện - Thông tin học	1956210091	Nguyễn Long Nhật	8,94	89	Giỏi	5.390.000
505	Thư viện - Thông tin học	1956210077	Nguyễn Hữu Lân	8,91	88	Giỏi	5.390.000
506	Thư viện - Thông tin học	1956210100	Nguyễn Minh Tuấn	8,84	91	Giỏi	5.390.000
507	Thư viện - Thông tin học	1956100082	Võ Minh Tài	8,83	88	Giỏi	5.390.000
508	Thư viện - Thông tin học	1956100090	Đỗ Hà Phương Thảo	8,80	94	Giỏi	5.390.000
509	Thư viện - Thông tin học	2056210020	Trương Nguyễn Đăng Khoa	8,76	91	Giỏi	5.390.000
510	Thư viện - Thông tin học	1956210037	Trần Ngọc Anh Thy	8,75	84	Giỏi	5.390.000
511	Thư viện - Thông tin học	1956100099	Nguyễn Thy	8,70	87	Giỏi	5.390.000
512	Thư viện - Thông tin học	2156210075	Đoàn Thiên Thiên	8,69	92	Giỏi	5.390.000
513	Thư viện - Thông tin học	1956210044	Bùi Thị Thúy An	8,69	86	Giỏi	5.390.000
514	Thư viện - Thông tin học	1956210109	Phạm Thu Trang	8,69	83	Giỏi	5.390.000
515	Thư viện - Thông tin học	2056210126	Đặng Thị Thanh Trà	8,68	90	Giỏi	5.390.000
516	Thư viện - Thông tin học	2056210132	Vũ Kiên Trung	8,67	90	Giỏi	5.390.000
517	Thư viện - Thông tin học	2156210128	Nguyễn Thúy Quỳnh	8,66	92	Giỏi	5.390.000
518	Thư viện - Thông tin học	2056210006	Nguyễn Ngọc Tuyết Băng	8,61	83	Giỏi	5.390.000
519	Thư viện - Thông tin học	2056100033	Nguyễn Thị Ngọc Linh	8,60	91	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
520	Thư viện - Thông tin học	1956210024	Trần Thị Ngọc Mai	8,59	87	Giỏi	5.390.000
521	Thư viện - Thông tin học	1956210051	Nguyễn Ngọc Dịu Dịu	8,56	92	Giỏi	5.390.000
522	Thư viện - Thông tin học	1956210050	Lê Đình Chính	8,56	91	Giỏi	5.390.000
523	Triết học	1956070063	Nguyễn Ngọc Thanh Phú	8,04	98	Giỏi	5.390.000
524	Triết học	1956070058	Đặng Lê Tuyết Nhung	8,02	87	Giỏi	5.390.000
525	Triết học	2056070045	Lê Hồng Ngọc	8,00	82	Giỏi	5.390.000
526	Triết học	1956070081	Lữ Hữu Minh Trí	8,02	70	Khá	4.900.000
527	Triết học	2156070078	Thái Vạn Thắng	7,88	77	Khá	4.900.000
528	Văn hóa học	2056140073	Hà Khánh Hưng	9,06	98	Xuất sắc	5.880.000
529	Văn hóa học	2056140086	Nguyễn Nguyễn Bảo Ngọc	9,05	92	Xuất sắc	5.880.000
530	Văn hóa học	2056140083	Hồ Thị Hà Nội	8,95	91	Giỏi	5.390.000
531	Văn hóa học	2056140092	Huỳnh Mỹ Nhân	8,78	93	Giỏi	5.390.000
532	Văn hóa học	2156140031	Lê Ngọc Hà Linh	8,76	88	Giỏi	5.390.000
533	Văn hóa học	2056140065	Trần Đình Trường Giang	8,75	98	Giỏi	5.390.000
534	Văn hóa học	2056140072	Trần Thị Thanh Huyền	8,71	95	Giỏi	5.390.000
535	Văn hóa học	2056140128	Nguyễn Thị Như Trúc	8,70	88	Giỏi	5.390.000
536	Văn hóa học	2056140131	Nguyễn Lê Tường Vy	8,70	86	Giỏi	5.390.000
537	Văn hóa học	2056140041	Nguyễn Thanh Trà	8,70	83	Giỏi	5.390.000
538	Văn hóa học	2056140077	Nguyễn Hoàng Liên	8,68	96	Giỏi	5.390.000
539	Văn hóa học	2056140058	Huỳnh Kim Cương	8,68	87	Giỏi	5.390.000
540	Văn hóa học	2056140053	Phạm Thị Mỹ Anh	8,67	84	Giỏi	5.390.000
541	Văn hóa học	2156140089	Lê Mỹ An	8,65	81	Giỏi	5.390.000
542	Văn hóa học	2156140144	Nguyễn Thị Trúc Phương	8,64	90	Giỏi	5.390.000
543	Văn hóa học	2156140092	Nguyễn Ngọc Phương Anh	8,58	97	Giỏi	5.390.000
544	Văn hóa học	2056140048	Hoàng Huyền Trang	8,55	97	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
545	Văn hóa học	2056140098	Phan Ngọc Thiên Nhi	8,55	93	Giỏi	5.390.000
546	Văn hóa học	2056140075	Trần Nguyên Khải	8,55	90	Giỏi	5.390.000
547	Văn học	1956010095	Trần Hoài Bảo	9,43	93	Xuất sắc	5.880.000
548	Văn học	2056030111	Nguyễn Hữu Hưng	9,40	97	Xuất sắc	5.880.000
549	Văn học	1956010214	Nguyễn Phạm Thế Vinh	9,36	92	Xuất sắc	5.880.000
550	Văn học	2056010056	Trần Tuệ San	9,29	94	Xuất sắc	5.880.000
551	Văn học	1956010196	Phạm Nguyễn Thu Trang	9,28	92	Xuất sắc	5.880.000
552	Văn học	1956010075	Lê Hồng Mai Trúc	9,20	97	Xuất sắc	5.880.000
553	Văn học	1956010124	Lê Thị Hương	9,20	97	Xuất sắc	5.880.000
554	Văn học	1956010199	Lữ Thị Hồng Trâm	9,20	93	Xuất sắc	5.880.000
555	Văn học	1956010221	Lê Nguyễn Minh Hoàng Hiếu	9,20	91	Xuất sắc	5.880.000
556	Văn học	1956010038	Nguyễn Tiểu Linh	9,07	92	Xuất sắc	5.880.000
557	Văn học	2056010142	Chiu Thế Ngọc	9,02	91	Xuất sắc	5.880.000
558	Văn học	2156010051	Võ Thị Tuyết Mai	9,13	82	Giỏi	5.390.000
559	Văn học	2156010154	Nguyễn Phương Du	9,08	89	Giỏi	5.390.000
560	Văn học	1956010127	Ngô Thị Như Khang	9,08	83	Giỏi	5.390.000
561	Văn học	1956010129	Tạ Thị Y Lê	8,95	88	Giỏi	5.390.000
562	Văn học	1956090250	Nguyễn Thiên Trúc	8,95	81	Giỏi	5.390.000
563	Văn học	1956010161	Lê Thị Bảo Như	8,94	86	Giỏi	5.390.000
564	Văn học	2156010222	Trương Thị Trúc Quyên	8,92	94	Giỏi	5.390.000
565	Văn học	2156010122	Nguyễn Nho Minh Uyên	8,92	82	Giỏi	5.390.000
566	Văn học	1956010028	Hồ Thị Thúy Duy	8,91	80	Giỏi	5.390.000
567	Văn học	1956010036	Vương Mỹ Hoan	8,86	85	Giỏi	5.390.000
568	Văn học	2156010109	Nguyễn Minh Anh Thy	8,84	96	Giỏi	5.390.000
569	Văn học	2056010091	Nguyễn Ngọc Minh Châu	8,81	97	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
570	Văn học	1956010102	Lê Kim Hoàng Dũng	8,80	89	Giỏi	5.390.000
571	Văn học	1956010035	Cao Văn Hậu	8,77	95	Giỏi	5.390.000
572	Văn học	1956010219	Cao Thị Hoàng Yến	8,75	97	Giỏi	5.390.000
573	Văn học	2156010065	Nguyễn Minh Ngọc	8,75	85	Giỏi	5.390.000
574	Văn học	1956010175	Phan Nguyễn Sang Sang	8,72	90	Giỏi	5.390.000
575	Việt Nam học	2156270028	Nguyễn Lâm Duy Bảo	8,50	98	Giỏi	5.390.000
576	Việt Nam học	2156270049	Chiêm Lê Trà My	8,43	98	Giỏi	5.390.000
577	Việt Nam học	2156270054	Võ Xuân Nghĩa	8,40	98	Giỏi	5.390.000
578	Việt Nam học	2156270070	Mai Đỗ Lê Quỳnh	8,37	88	Giỏi	5.390.000
579	Xã hội học	1956090235	Trần Tổ Trang	8,95	98	Giỏi	5.390.000
580	Xã hội học	1956090138	Vưu Phạm Ngọc Hân	8,95	91	Giỏi	5.390.000
581	Xã hội học	2056090226	Trần Thị Bé Trâm	8,79	83	Giỏi	5.390.000
582	Xã hội học	2056090004	Lê Bảo Nhi	8,76	95	Giỏi	5.390.000
583	Xã hội học	1956090215	Đình Quang Tuyên	8,75	91	Giỏi	5.390.000
584	Xã hội học	2056090144	Nguyễn Ngọc Ngân Kim	8,69	88	Giỏi	5.390.000
585	Xã hội học	2056090012	Mạch Cường	8,66	90	Giỏi	5.390.000
586	Xã hội học	1956090147	Trần Thu Hương	8,64	86	Giỏi	5.390.000
587	Xã hội học	2156090152	Lâu Đức Anh	8,63	87	Giỏi	5.390.000
588	Xã hội học	1956090212	Cổ Thanh Tâm	8,61	93	Giỏi	5.390.000
589	Xã hội học	1956090192	Nguyễn Thúy Nhi	8,61	90	Giỏi	5.390.000
590	Xã hội học	2056090205	Trần Thị Thanh	8,60	97	Giỏi	5.390.000
591	Xã hội học	1956090120	Phạm Ngọc Minh Châu	8,57	89	Giỏi	5.390.000
592	Xã hội học	2056090183	Trần Thị Kiều Oanh	8,54	82	Giỏi	5.390.000
593	Xã hội học	2156090101	Nguyễn Thành Tính Tú	8,53	96	Giỏi	5.390.000
594	Xã hội học	1956090162	Lê Thị Phương Liên	8,53	89	Giỏi	5.390.000

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số Tiền HB
595	Xã hội học	1956090253	Trần Lê Tường Vi	8,52	88	Giỏi	5.390.000
596	Xã hội học	1956090115	Phạm Như Ánh	8,50	98	Giỏi	5.390.000
597	Xã hội học	2056090102	Nguyễn Đoàn Như Anh	8,50	90	Giỏi	5.390.000
598	Xã hội học	1956090228	Trương Kim Thư	8,50	85	Giỏi	5.390.000
599	Xã hội học	2056090182	Đoàn Thị Kiều Oanh	8,50	84	Giỏi	5.390.000
600	Xã hội học	2056090180	Nguyễn Thị Yến Như	8,50	83	Giỏi	5.390.000
601	Xã hội học	2056090041	Tạ Ngọc Quỳnh Nhi	8,45	96	Giỏi	5.390.000
602	Xã hội học	2056090210	Nguyễn Thị Thái Thơ	8,45	95	Giỏi	5.390.000
603	Xã hội học	2056090160	Nguyễn Thị Mãi	8,45	83	Giỏi	5.390.000
604	Xã hội học	2056090161	Phan Nhật Nam	8,44	80	Giỏi	5.390.000
605	Xã hội học	1956090163	Lê Thị Diệu Linh	8,43	81	Giỏi	5.390.000
606	Xã hội học	2056090122	Trần Ngọc Thanh Hà	8,42	80	Giỏi	5.390.000
607	Xã hội học	2056090009	Cao Vũ Bách	8,40	96	Giỏi	5.390.000
608	Xã hội học	2056090073	Võ Phùng Phương Vi	8,40	92	Giỏi	5.390.000
609	Xã hội học	1956090040	Trang Ngô Mẫn	8,40	86	Giỏi	5.390.000

Tổng cộng: 609 sinh viên./.